



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10, Mai Chí Thọ, Phường Thủ thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

Địa chỉ : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10, Mai Chí Thọ, Phường Thủ thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam..

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý IV/2021.

Báo cáo Tài chính Quý IV/2021 trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2021.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2021

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	414.893.225.253	385.651.277.766	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	414.893.225.253	385.651.277.766	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
4. Giá vốn hàng bán	11	396.634.096.515	354.980.478.020	1.525.745.353.001	1.437.867.767.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18.259.128.738	30.670.799.746	105.859.452.642	109.366.905.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.761.126.088	3.876.917.402	13.733.736.058	14.532.098.815
7. Chi phí tài chính	22	4.784.480.361	1.124.926.707	9.900.057.586	9.565.037.326
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4.367.610.583	1.712.920.150	9.242.539.547	9.314.400.273
8. Chi phí bán hàng	25	986.817.771	4.331.581.731	5.165.769.205	7.510.738.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.547.946.137	12.145.785.716	36.846.256.965	37.504.843.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.701.010.557	16.945.422.994	67.681.104.944	69.318.384.788
11. Thu nhập khác	31	2.034.312.535	4.821.783.222	2.643.607.714	5.859.696.335
12. Chi phí khác	32	-	(724.862.172)	13.646.397	-
13. Lợi nhuận khác	40	2.034.312.535	5.546.645.394	2.629.961.317	5.859.696.335
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.735.323.092	22.492.068.388	70.311.066.261	75.178.081.123
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.015.869.932	4.645.205.507	14.265.324.209	15.176.247.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.719.453.160	17.846.862.881	56.045.742.052	60.001.833.163
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	182	496	1.547	1.667
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	31/12/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.890.512.933	394.824.362.506
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.577.833.160	78.805.217.023
1 Tiền	111	1	9.577.833.160	28.805.217.023
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	130.000.000.000	50.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.000.000.000	177.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	153.000.000.000	177.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.105.720.583	91.761.229.764
1 Phải thu của khách hàng	131	3	178.619.117.929	86.427.544.822
2 Trả trước cho người bán	132		8.410.712.339	2.031.419.779
3 Các khoản phải thu khác	136	4	4.075.890.315	3.302.265.163
IV Hàng tồn kho	140		21.934.847.395	13.673.610.101
1 Hàng tồn kho	141	5	21.934.847.395	13.673.610.101
V Tài sản ngắn hạn khác	150		44.272.111.795	33.084.305.618
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	11.839.907.604	2.208.590.836
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.432.204.191	30.875.714.782
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		756.498.781.511	482.422.177.588
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.327.930.786	1.080.044.588
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.327.930.786	1.080.044.588
II Tài sản cố định	220		755.170.850.725	481.342.133.000
1 Tài sản cố định hữu hình	221		755.170.850.725	481.342.133.000
- Nguyên giá	222	6	1.146.849.011.101	810.148.103.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(391.678.160.376)	(328.805.970.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.306.389.294.444	877.246.540.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	31/12/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		648.818.742.556	415.516.051.937
I Nợ ngắn hạn	310		336.758.565.351	231.693.666.933
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	166.628.418.758	98.614.210.208
2 Người mua trả tiền trước	312		17.145.386	289.953.027
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	2.148.879.492	4.281.660.209
4 Phải trả người lao động	314		24.867.701.212	19.584.262.339
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	6.123.722.525	4.893.875.095
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	12.051.517.515	798.026.743
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	1.190.527.064	10.725.948.974
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.455.397.856	57.240.715.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	33.283.983.146	33.880.571.262
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		991.272.397	1.384.444.076
II Nợ dài hạn	330		312.060.177.205	183.822.385.004
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	309.620.742.680	179.302.891.250
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	2.439.434.525	4.519.493.754
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.570.551.888	461.730.488.157
I Vốn chủ sở hữu	410	14	657.570.551.888	461.730.488.157
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	360.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557.994.450.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.759.034.050	60.913.420.319
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.713.291.998	911.587.156
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		56.045.742.052	60.001.833.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.306.389.294.444	877.246.540.094

Tp HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Nga



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.311.066.261	75.178.081.123
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	62.872.189.696	53.181.192.875
- Các khoản dự phòng	03	36.653.115.293	30.214.012.042
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.694.750.977)	(227.516.698)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.687.591.431)	(12.644.558.916)
- Chi phí lãi vay	06	9.242.539.547	9.314.400.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167.696.568.389	155.015.610.699
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.027.647.246)	11.949.909.280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.261.237.294)	3.485.310.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.484.159.475	5.334.590.492
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9.631.316.768)	3.083.639.434
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.852.985.478)	(9.448.020.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.318.520.901)	(14.966.785.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4.593.300.000)	(16.517.289.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.495.720.177	137.936.964.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(336.700.907.421)	(82.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.000.000.000)	(306.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157.500.000.000	282.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.566.372.251	15.751.361.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.634.535.170)	(7.861.138.015)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	197.994.450.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	230.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.059.640.714)	(57.646.576.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.000.000.000)	(46.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	308.934.809.286	(104.446.576.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	60.795.994.293	25.629.249.466
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.805.217.023	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.378.156)	(53.221.190)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.577.833.160	78.805.217.023

TP HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
- 2

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 5

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- 8 Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	131.874.114	331.491.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.445.959.046	28.473.725.213
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	139.577.833.160	78.805.217.023

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	115.000.000.000	115.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	177.500.000.000	177.500.000.000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	23.000.000.000	23.000.000.000		-
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	35.000.000.000	35.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình		-	32.500.000.000	32.500.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong	25.000.000.000	25.000.000.000		-
NH Phát triển Nhà TPHCM		-	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Phương Đông	30.000.000.000	30.000.000.000		
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	20.000.000.000	20.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	153.000.000.000	153.000.000.000	177.500.000.000	177.500.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 3,0%- 5,4%.

(1) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 23 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 04 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

3 Phải thu của khách hàng:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a Ngắn hạn:		
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	178.619.117.929	86.427.544.822
Bên thứ ba	178.619.117.929	86.427.544.822
	90.080.679.259	44.837.473.132



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	7.567.861.948	15.554.427.372
Các đối tượng khác	82.512.817.311	29.283.045.760
Khách hàng là các bên có liên quan	88.538.438.670	41.590.071.690
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
b Dài hạn:	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Cộng	178.619.117.929	86.427.544.822
4 Phải thu khác:		
	31/12/2021	31/12/2020
a Ngắn hạn:	VND	VND
Phải thu người lao động	1.446.773.250	612.603.176
Ký cược ký quỹ	931.304.002	12.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	1.664.260.276	2.543.041.096
Phải thu khác	33.552.787	134.620.891
	4.075.890.315	3.302.265.163
b Dài hạn:		
Ký cược ký quỹ	1.327.930.786	1.080.044.588
	1.327.930.786	1.080.044.588
5 Hàng Tồn Kho:		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.934.847.395	13.673.610.101
Cộng	21.934.847.395	13.673.610.101

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	6.067.925.449	803.092.299.296	987.878.935	810.148.103.680
Tăng trong kỳ	10.022.410.791	326.629.432.994	49.063.636	336.700.907.421
Mua sắm mới	10.022.410.791	326.629.432.994	49.063.636	336.700.907.421
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	16.090.336.240	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.849.011.101
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	6.005.007.801	321.920.967.914	879.994.965	328.805.970.680
Tăng trong kỳ	353.473.620	62.517.440.061	1.276.015	62.872.189.696
Khấu hao trong kỳ	353.473.620	62.517.440.061	1.276.015	62.872.189.696
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	6.358.481.421	384.438.407.975	881.270.980	391.678.160.376
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	62.917.648	481.171.331.382	107.883.970	481.342.133.000
Tại ngày 31/12/2021	9.731.854.819	745.283.324.315	155.671.591	755.170.850.725

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 424.468.044.833 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 2.772.851.031 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.462.274.953 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 137.841.922.585 đồng).

7 Chi phí trả trước:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu	5.929.861.478	219.418.470
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	3.371.825.734	1.423.252.000
Chi phí đăng kiểm	-	146.208.833
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	268.533.336	250.400.000
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	497.602.149	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	-	24.522.018
Chi phí phần mềm online	-	77.217.373
Phí bảo lãnh thanh toán	-	27.881.976
Trả trước ngắn hạn khác	604.894.706	39.690.165
Cộng	11.839.907.604	2.208.590.836

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

8 Phải trả người bán:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a Bên thứ ba	100.493.320.305	44.302.146.357
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	9.359.318.066	6.665.338.219
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	8.076.263.977	6.757.856.188
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	21.128.153.308	5.777.411.173
Phải trả cho đối tượng khác	61.929.584.954	25.101.540.777
b Các bên liên quan	66.135.098.453	54.312.063.851
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	166.628.418.758	98.614.210.208

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	46.666.000	902.714.626	949.380.626	-
Thuế nhập khẩu	42.423.636	495.824.446	526.034.733	12.213.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.069.066.624	14.265.324.209	16.318.520.901	2.015.869.932
Thuế thu nhập cá nhân	123.503.949	1.392.542.483	1.395.250.221	120.796.211
Các loại thuế khác	-	193.928.442	193.928.442	-
Cộng	4.281.660.209	17.250.334.206	19.383.114.923	2.148.879.492

10 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	1.620.102.568	4.636.587.076
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	651.811.677	126.148.019
Phí nhân hiệu tập đoàn	751.780.812	-
Chi phí khác	520.060.628	-
Phí kiểm toán	144.000.000	131.140.000
Chi phí vật tư, thiết bị	564.035.000	-
Phí kiểm định	202.300.000	-
Phí Bảo hiểm	1.669.631.840	-
Cộng	6.123.722.525	4.893.875.095

11 Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40.469.689	41.981.845
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	1.091.647.375	10.625.557.129
Cộng	1.190.527.064	10.725.948.974

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

12 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	12.051.517.515	798.026.743
Cộng	12.051.517.515	798.026.743

13 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng quỹ lương VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	38.167.735.016	232.330.000	-	38.400.065.016
Dự phòng trong kỳ:	36.885.445.293	-	-	36.885.445.293
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:		(232.330.000)	-	(232.330.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(39.329.762.638)			(39.329.762.638)
Tại thời điểm cuối kỳ	35.723.417.671	-	-	35.723.417.671

Chi tiết

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	33.283.983.146	33.880.571.262
Dự phòng phải trả khác dài hạn	2.439.434.525	4.519.493.754
Cộng	35.723.417.671	38.400.065.016

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 Vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	36.000.000	360.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	36.000.000
Cổ phần phổ thông	55.799.445	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	36.000.000
Cổ phần phổ thông	55.799.445	36.000.000

Trong năm tài chính 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 19,799,445 cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần, không phát sinh thặng dư. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Lãi trong kỳ	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	197.994.450.000	-	-	-	197.994.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	56.045.742.052	56.045.742.052
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
Cộng	100,00%	557.994.450.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÂN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VI/2021

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải

	31/12/2021			31/12/2020				
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Nhận nợ vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	89.455.397.856	89.455.397.856	627.016.250	97.901.339.820	-	65.059.640.714	57.240.715.000	57.240.715.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	56.598.255.000	56.598.255.000	627.016.250	56.829.911.250		56.845.355.000	57.240.715.000	57.240.715.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	41.071.428.570		8.214.285.714	-	-
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	309.620.742.680	309.620.742.680	1.780.808.750	(97.901.339.820)	230.000.000.000	-	179.302.891.250	179.302.891.250
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	120.692.171.250	120.692.171.250	1.780.808.750	(56.829.911.250)			179.302.891.250	179.302.891.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	188.928.571.430	188.928.571.430	-	(41.071.428.570)	230.000.000.000		-	-
Cộng	399.076.140.536	399.076.140.536	2.407.825.000	-	230.000.000.000	65.059.640.714	236.543.606.250	236.543.606.250

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2021: 3.543.750 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDDTD/GSP ngày 18/9/2019:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
- + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÁM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VI/2021**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2021: 4.196.500 USD.
- 15b. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
 - * thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2021: 221.785.714.286 VND

305
CÔ
PH
SÀN
Q
H P

✓

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	31/12/2020
Đô la Mỹ (USD)	330.897,19	7.404,00
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	97.519.185.198	120.084.588.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.374.040.055	265.566.689.378
Cộng	414.893.225.253	385.651.277.766
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	465.291.991.240	488.300.433.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.166.312.814.403	1.058.934.239.533
Cộng	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	97.196.344.875	118.672.909.314
Giá vốn dịch vụ cung cấp	299.437.751.640	236.307.568.706
Cộng	396.634.096.515	354.980.478.020
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	463.622.008.013	485.527.143.149
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.062.123.344.988	952.340.624.468
Cộng	1.525.745.353.001	1.437.867.767.617

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	24.879.537	9.977.207
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	1.831.083.562	3.220.436.989
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	1.677.829.955	418.986.508
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(772.666.966)	227.516.698
Cộng	2.761.126.088	3.876.917.402
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	61.199.651	32.704.614
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	8.626.391.780	12.611.854.302
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2.485.135.763	1.659.976.911
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	46.290
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.561.008.864	227.516.698
Cộng	13.733.736.058	14.532.098.815

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.367.610.583	1.712.920.150
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	416.869.778	27.465.681
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(615.459.124)
Cộng	4.784.480.361	1.124.926.707
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.242.539.547	9.314.400.273
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	657.518.039	250.637.053
Cộng	9.900.057.586	9.565.037.326

5 Thu nhập khác

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	2.034.312.535	4.821.783.222
Cộng	2.034.312.535	4.821.783.222
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	2.643.607.714	5.859.696.335
Cộng	2.643.607.714	5.859.696.335

6 Chi phí khác

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Chi phí khác	-	(724.862.172)
Cộng	-	(724.862.172)
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Chi phí khác	13.646.397	-
Cộng	13.646.397	-

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.546.990.427	27.109.407.107
Chi phí nhân công	16.865.962.067	20.320.578.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.793.946.889	13.315.974.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.004.730.487	308.227.120.012
Chi phí khác bằng tiền	1.957.230.553	2.484.765.122
Cộng	406.168.860.423	371.457.845.467

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.440.468.887	113.571.161.359
Chi phí nhân công	88.861.843.693	81.938.496.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.871.338.132	53.181.192.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.612.212.409	1.227.630.711.562
Chi phí khác bằng tiền	5.971.516.051	
	1.567.757.379.172	1.482.883.349.410
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	8.735.323.092	22.492.068.388
- Điều chỉnh trong kỳ:	1.344.026.570	-308.613.539
Điều chỉnh tăng	1.344.026.570	445.993.242
Điều chỉnh giảm	0	754.606.781
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	10.079.349.662	22.183.454.849
Lỗ kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Kiểm toán- Thanh tra		208.514.537
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.015.869.932	4.645.205.507
	0	(0)
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	70.311.066.261	75.178.081.123
- Điều chỉnh trong kỳ:	-751.105.591	-339.414.009
Điều chỉnh tăng	1.639.551.097	645.096.922
Điều chỉnh giảm	2.390.656.688	984.510.931
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	69.559.960.670	74.838.667.114
Lỗ kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán	33.332.075	208.514.537
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế TNDN 2020	320.000.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.265.324.209	15.176.247.960

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ IV/2021 VND	QUÝ IV/2020 VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính:

	QUÝ IV/2021 VND	QUÝ IV/2020 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	399.076.140.536	236.543.606.250
Trừ: Tiền và tương đương tiền	139.577.833.160	78.805.217.023
Nợ thuần	259.498.307.376	157.738.389.227
Vốn chủ sở hữu	657.570.551.888	461.730.488.157
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,39	0,34

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

Tài sản tài chính:	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.577.833.160	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.433.651.369	92.841.274.352
Đầu tư tài chính	153.000.000.000	177.500.000.000
Cộng	485.011.484.529	349.146.491.375

Công nợ tài chính:

Các khoản vay	399.076.140.536	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	167.818.945.822	109.340.159.182
Chi phí phải trả	6.123.722.525	4.893.875.095
Cộng	573.018.808.883	350.777.640.527
Chênh lệch thanh khoản thuần	(88.007.324.354)	(1.631.149.152)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	3.049.293.117	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	193.497.394.322	236.987.437.702
Cộng	196.546.687.439	236.987.437.702

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

a Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:	34.034.967.248	29.182.363.678
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.813.992.133	9.225.942.122
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	31.220.975.115	19.956.421.556
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	142.990.295.465	127.571.126.052
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	27.186.224.236	43.462.039.097
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	115.804.071.229	84.109.086.955
a2 Phải thu thương mại, dịch vụ:	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.027.349.260	5.600.895.372
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	24.489.092.388	6.261.293.032
Cộng	27.516.441.648	11.862.188.404
	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
a3 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	27.768.144.091	31.654.936.532
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	849.719.934	648.018.487
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	788.854.503	441.132.242
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2.261.771.025	1.649.704.536
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.685.000	23.641.550
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22.961.826.041	28.703.190.237
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	160.830.000	188.970.000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	158.340.340.206	249.195.574.739
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	3.384.919.558	2.912.568.271
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	3.913.786.243	5.047.994.883
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	9.047.898.305	7.289.155.396
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	114.039.650	169.480.525
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	140.338.435.967	235.035.754.954
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	795.840.000	853.715.000

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	592.906.890	347.309.541
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	439.877.403	485.478.439
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.402.648.212	1.450.895.448
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.942.950	31.757.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.941.832.818	33.116.786.493
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	83.770.000	71.093.000
Cộng	19.464.978.273	35.503.319.921

b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

b1. Doanh thu

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	132.576.519.507	158.891.007.427
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	101.379.728.932	150.133.654.278
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	31.196.790.575	8.757.353.149

	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	674.540.760.752	890.919.523.008
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	545.333.634.407	685.688.809.908
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	172.151.874
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	7.489.004.827	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111.350.186.245	33.946.581.943
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	30.592.273
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	1.016.045.582
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	-	3.724.561.864
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	10.367.935.273	166.340.779.564

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	101.152.229.110	34.562.959.109
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	2.985.444.400
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	3.636.364	146.285.700
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	97.196.344.875	28.451.119.831
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	255.415.000	146.445.455
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	3.384.818.500	2.509.416.000
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	4.494.371	25.581.723
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	68.540.000	36.896.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	78.150.000	72.800.000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	160.830.000	188.970.000
	-	-
	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
	188.209.595.273	213.272.924.523
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	16.045.612.827
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1.250.415.149	1.195.000.583
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	171.778.712.287	183.127.311.873
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	694.642.728	875.307.275
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	12.139.053.418	9.720.349.032
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	15.353.942
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	316.464.337	175.719.577
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1.475.205
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	261.487.272	259.549.545
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	155.050.000	190.200.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	817.930.082	794.734.905
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	18.594.759
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	795.840.000	853.715.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	61.954.768

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
b3. Phải thu thương mại, dịch vụ	61.021.997.022	29.727.883.286
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	17.417.638.291	14.345.048.371
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	35.366.453.421	15.047.239.675
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	335.595.240
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt nam	8.237.905.310	-
b4. Phải thu khác	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
b5. Phải trả thương mại, dịch vụ	46.452.620.180	18.808.743.930
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	42.435.454.670	4.927.971.977
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	386.599.069
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	-	7.802.262.540
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	-	3.950.040.904
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	21.286.650	12.520.200
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	33.997.900
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.044.562.660	1.621.004.840
Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TPHCM	-	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	905.674.000	65.436.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	8.910.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	45.642.200	-
b6. Phải trả khác		
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ	NĂM 2021	NĂM 2020
Mai Thế Toàn	22.500.000	36.000.000
Nguyễn Linh Giang	9.000.000	-
Nguyễn Thế Anh	24.000.000	24.000.000
Vũ Thị Phương Nga	25.500.000	24.000.000
Lê Trúc Lâm	1.000.000	-
Lương, thưởng và các phúc lợi khác:	3.501.607.914	3.161.864.276
	4.140.569.553	4.450.327.516

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.306.389.294.444	28.645.478.871	1.277.743.815.573
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	1.306.389.294.444	28.645.478.871	1.277.743.815.573
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	648.818.742.556	43.838.102.882	604.980.639.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	648.818.742.556	43.838.102.882	604.980.639.674

b Theo Kết quả kinh doanh:

b.1 Doanh thu theo bộ phận:

	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
	VND	VND
Thương mại	97.519.185.198	120.084.588.388
Dịch vụ vận tải	317.374.040.055	265.566.689.378
+ Quốc tế	105.785.288.339	67.244.516.999
+ Nội địa	211.588.751.716	198.322.172.379
Cộng	414.893.225.253	385.651.277.766



Handwritten signature or mark

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

	NĂM 2021	NĂM 2020
Thương mại	465.291.991.240	488.300.433.176
Dịch vụ vận tải	1.166.312.814.403	1.058.934.239.533
+ Quốc tế	360.714.865.526	263.727.035.368
+ Nội địa	805.597.948.877	795.207.204.165
Cộng	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
Thương mại	97.196.344.875	118.672.909.314
Dịch vụ vận tải	299.437.751.640	236.307.568.706
+ Quốc tế	99.806.867.919	59.835.773.674
+ Nội địa	199.630.883.721	176.471.795.032
Cộng	396.634.096.515	354.980.478.020
	NĂM 2021	NĂM 2020
Thương mại	463.622.008.013	485.527.143.149
Dịch vụ vận tải	1.062.123.344.988	952.340.624.468
+ Quốc tế	328.491.357.403	237.179.949.590
+ Nội địa	733.631.987.585	715.160.674.878
Cộng	1.525.745.353.001	1.437.867.767.617
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
Thương mại	322.840.323	1.411.679.074
Dịch vụ vận tải	17.936.288.415	29.259.120.672
+ Quốc tế	5.978.420.420	7.408.743.325
+ Nội địa	11.957.867.995	21.850.377.347
Cộng	18.259.128.738	30.670.799.746
	NĂM 2021	NĂM 2020
Thương mại	1.669.983.227	2.773.290.027
Dịch vụ vận tải	104.189.469.415	106.593.615.065
+ Quốc tế	32.223.508.123	26.547.085.778
+ Nội địa	71.965.961.292	80.046.529.287
Cộng	105.859.452.642	109.366.905.092

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2021/2020	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,58%	414.893.225.253	385.651.277.766
Thương mại	81,21%	97.519.185.198	120.084.588.388
Dịch vụ vận tải	119,51%	317.374.040.055	265.566.689.378
Giá vốn hàng bán	111,73%	396.634.096.515	354.980.478.020
Thương mại	81,90%	97.196.344.875	118.672.909.314
Dịch vụ vận tải	126,72%	299.437.751.640	236.307.568.706
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,53%	18.259.128.738	30.670.799.746
Thương mại	22,87%	322.840.323	1.411.679.074
Dịch vụ vận tải	61,30%	17.936.288.415	29.259.120.672
Doanh thu hoạt động tài chính	71,22%	2.761.126.088	3.876.917.402
Chi phí tài chính	425,31%	4.784.480.361	1.124.926.707
Chi phí bán hàng	22,78%	986.817.771	4.331.581.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70,38%	8.547.946.137	12.145.785.716
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39,54%	6.701.010.557	16.945.422.994
Lợi nhuận khác	36,68%	2.034.312.535	5.546.645.394
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38,84%	8.735.323.092	22.492.068.388
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37,65%	6.719.453.160	17.846.862.881

	Tỷ lệ 2021/2020	NĂM 2021	NĂM 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105,45%	1.631.604.805.643	1.547.234.672.709
Thương mại	95,29%	465.291.991.240	488.300.433.176
Dịch vụ vận tải	110,14%	1.166.312.814.403	1.058.934.239.533
Giá vốn hàng bán	106,11%	1.525.745.353.001	1.437.867.767.617
Thương mại	95,49%	463.622.008.013	485.527.143.149
Dịch vụ vận tải	111,53%	1.062.123.344.988	952.340.624.468
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96,79%	105.859.452.642	109.366.905.092
Thương mại	60,22%	1.669.983.227	2.773.290.027
Dịch vụ vận tải	97,74%	104.189.469.415	106.593.615.065
Doanh thu hoạt động tài chính	94,51%	13.733.736.058	14.532.098.815
Chi phí tài chính	103,50%	9.900.057.586	9.565.037.326
Chi phí bán hàng	68,78%	5.165.769.205	7.510.738.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	98,24%	36.846.256.965	37.504.843.538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	97,64%	67.681.104.944	69.318.384.788
Lợi nhuận khác	44,88%	2.629.961.317	5.859.696.335
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93,53%	70.311.066.261	75.178.081.123
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93,41%	56.045.742.052	60.001.833.163

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2020
Giá vốn trên doanh thu		
Thương mại	99,67%	98,82%
Dịch vụ vận tải	94,35%	88,98%
Chi phí bán hàng	0,24%	1,12%
Chi phí quản lý	2,06%	3,15%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	23,50%	31,14%
Dịch vụ vận tải	76,50%	68,86%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	1,77%	4,60%
Dịch vụ vận tải	98,23%	95,40%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Gas Shipping Quý IV/2021 giảm 11,1 tỷ tương đương 62% so với Quý IV/2020. Nguyên nhân chính là do các tháng đầu năm 2021 Việt Nam thực hiện giãn cách nghiêm ngặt để phòng chống dịch bệnh Covid 19 nên việc sửa chữa định kỳ 4/7 tàu của Công ty phải thực hiện trong Quý IV/2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

